

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT - BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 57 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Qu*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

hu
PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K57

Tên chương trình: Sư phạm Hoá học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Hoá học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 1936/QĐ-ĐHSP, ngày 09 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		28								
1.1. Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	10	4	4			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			55SPE121	3
4	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			55SSO121	4
5	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			55HCM121	5
6	55GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	7	4	7				6
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
11	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	18	8	10	6				1
12	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
13	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
14	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
15	55LOG121	Logic hình thức	2	21	6	6	6				1
16	55CAD121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
1.3 Giáo dục thể chất											
17	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
18	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
19	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
1.4 Giáo dục quốc phòng											
20	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			67								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			19								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các môn học bắt buộc			17								
21	55MPC221	Toán cơ sở cho Vật lí, Hoá học	2	20	20						1
22	55PHY241	Vật lí	4	36	12	30	6				2
23	55BIO241	Sinh học	4	42		30	6				3
24	55CMS241	Hoá học cấu tạo chất	4	42	21		15				1
25	55TCP231	Cơ sở lý thuyết các quá trình hoá học	3	33	15		9			55CMS241	2
Các môn học tự chọn			2								
26	55ECB221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	22		16					5
27	55AST221	Thiên văn học	2	22	13		3				5
28	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				5
2.2. Kiến thức chuyên ngành			48								
Các môn học bắt buộc			44								
29	55PBC321	Thực hành Hóa cơ sở	2			60					2
30	55CNE331	Hoá học các nguyên tố phi kim	3	33	14		10			55TCP231	3
31	55CME341	Hoá học các nguyên tố kim loại	4	42	20		16			55TCP231 55CNE331	4
32	55PIC321	Thực hành Hóa vô cơ	2			60					4
33	55THC331	Nhiệt động lực học hoá học	3	30	15		15			55TCP231	3
34	55KCH321	Động hóa học	2	18	12		12			55THC331	4
35	55ECH321	Điện hoá học	2	18	12		12			55KCH321	5
36	55PPC321	Thực hành Hóa lý	2			60					5
37	55TOC321	Cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ	2	22	8		8			55TCP231	4
38	55HDC321	Hydrocarbon	2	22	8		8			55TOC321	5
39	55DHE331	Dẫn xuất của Hydrocarbon	3	35	10		10			55HDC321	6
40	55COP321	Hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	22	8		8			55DHE331	7
41	55POC321	Thực hành Hóa hữu cơ	2			60					6
42	55TAC321	Cơ sở lý thuyết hoá học phân tích	2	18	15		9			55TCP231	5
43	55QAC331	Phân tích định lượng	3	30	15		15			55TAC321	6
44	55PAC321	Thực hành Hóa phân tích	2			60					6
45	55CFL321	Hoá học với cuộc sống 1	2	21	9		9			55CNE331 55CME341 55DHE331	6
46	55CFL322	Hoá học với cuộc sống 2	2	15	6	15	9			55CFL321	7
47	55CCC321	Hóa học phức chất	2	21	12		6			55TCP231	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các môn học tự chọn			4								
48	55ASC321	Phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học	2	18	12		12				7
49	55ECS321	Xác suất thống kê xử lý số liệu thực nghiệm hoá học	2	21	12		6			55TAC321	7
50	55CHM321	Hoá học vật liệu	2	21	12		6			55CNE331 55CME341	7
51	55SOC321	Tổng hợp hữu cơ	2	22	8		8			55COP321	7
52	55QCH321	Hóa lượng tử	2	18	12		12			55CMS241	7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			33								
Các môn học bắt buộc			29								
53	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
54	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
55	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	18	6	14	4			55EPS431	5
56	55TTC431	Lý luận dạy học hóa học	3	32	8		9	9		55SPH131 55PEP441	4
57	55TMC431	Phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông	3	32		9	8	9		55TTC431 55CNE331 55CME341	5
58	55CES421	Thí nghiệm hóa học ở trường phổ thông	2			60				55CNE331 55CME341 55DHE331	6
59	55ESC431	Bài tập hóa học ở trường phổ thông	3	35	10		10			55CNE331 55CME341 55DHE331	7
60	55PTT421	Thực hành sư phạm Hoá học 1	2			60				55PEP441	6
61	55PTT422	Thực hành sư phạm Hoá học 2	2			60				55TMC431 55PTT421	7
62	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở Trường phổ thông						55TTC431 55PTT421	5
63	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở Trường phổ thông						55TRA421 55PTT422 55TMC431	8
Các môn tự chọn			4								
64	55IAT421	Tin học ứng dụng trong dạy học hóa học	2	12		30	6			55TMC431	7
65	55TOE421	Dạy học trong môi trường trực tuyến	2	20		10	10			55TMC431	7
66	55HOC421	Lịch sử Hoá học	2	20	8		12			55TMC431	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
67	55TDC421	Dạy học phân hóa trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2	20	12		8			55TMC431	7
68	55ETC421	Phương tiện dạy học hóa học	2	20		20				55TMC431	7
69	55EAT421	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học hóa học	2	10		10	10	20 (tại cơ sở sản xuất)		55TMC431	7
70	55NSC421	Các chủ đề khoa học tự nhiên về hóa học ở trường phổ thông	2	23	7		7			55TMC431	7
71	55UEC421	Sử dụng tiếng Anh trong dạy học hóa học	2	20	10		10			55TMC431	7
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
72	55CTE904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận (chọn 7 TC)			7								
73	55TPD931	Dạy học Hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	35		10	10			55TMC431	8
74	55TAT931	Đo lường và đánh giá trong dạy học Hóa học	3	35	10		10			55TMC431	8
75	55NPR921	Hợp chất thiên nhiên	2	21	9		9			55COP321	8
76	55CPM921	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	18	12		12			55ECH321	8
77	55CCH921	Hóa keo	2	20	8		12			55ECH321	8
78	55PTE921	Một số kĩ thuật xử lí môi trường	2	21	12		6			55QAC331 55CFL321 55CFL322	8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số **135** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).